**Phụ lục VI**

***Appendix VI***

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)*

*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **THIEN LONG GROUP CORPORATION** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** |
| | **Independence - Freedom - Happiness** |

*TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2026*
*HCMC, 30 January 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**
***INFORMATION DISCLOSURE***

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/**
**Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
***To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/ *THIEN LONG GROUP CORPORATION*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2025./ *Separate financial statements for the fourth quarter of 2025.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2025./ *Consolidate financial statements for the fourth quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 30/01/2026, as in the link https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
Date: 2026.01.30 21:39:33 +07'00'

**Đại diện tổ chức**

***Organization representative***

Người đại điện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/ Person authorized to disclose information*

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

*(Signature, full name, position, and seal)*

M.S.D.N: 0301464830-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRẦN PHƯƠNG NGA**

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2025**
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN) | 2-3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN) | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN) | 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN) | 6-34 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

### Hội đồng Quản trị

| | |
|---|---|
| Ông Cô Gia Thọ | Chủ tịch |
| Bà Cô Cẩm Nguyệt | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Tâm | Thành viên, kiêm thành viên Uỷ ban Kiểm toán |
| Bà Trần Phương Nga | Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Cô Trần Cơ Nguyên | Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Cô Trần Dinh Dinh | Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Tiêu Yến Trinh | Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Lê Trung Thành | Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Uỷ ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Trần Thái Như | Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Cô Ngân Bình | Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Tayfun Uner | Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Phạm Nguyên Tri | Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) |

### Uỷ ban kiểm toán(*)

| | |
|---|---|
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | Trưởng Uỷ ban (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Đình Tâm | Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) |

### Ban Kiểm soát(*)

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngà | Trưởng ban (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Tạ Hồng Diệp | Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Vũ Thị Thanh Nga | Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) |

### Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Bà Trần Phương Nga.

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Phương Nga – Tổng Giám đốc.

### Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty. Theo đó, Công ty thành lập Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị và dừng hoạt động của Ban Kiểm soát.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **924.782.563.734** | **834.518.388.301** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **3** | **240.411.766.553** | **325.010.756.644** |
| 111 | Tiền | | 180.411.766.553 | 197.010.756.644 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 60.000.000.000 | 128.000.000.000 |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **4(a)** | **127.000.000.000** | **98.900.000.000** |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 127.000.000.000 | 98.900.000.000 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **318.295.103.011** | **240.367.967.190** |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 296.697.014.258 | 201.471.394.727 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 531.117.534 | 1.082.829.727 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 16.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 5.498.686.402 | 2.720.676.145 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (431.715.183) | (906.933.409) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | **8** | **35.325.645.196** | **26.670.130.882** |
| 141 | Hàng tồn kho | | 35.442.826.988 | 27.286.364.158 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (117.181.792) | (616.233.276) |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **203.750.048.974** | **143.569.533.585** |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 4.032.646.226 | 4.045.124.622 |
| 152 | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 199.568.495.359 | 135.832.971.911 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13(a) | 148.907.389 | 3.691.437.052 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **1.365.913.424.126** | **1.211.395.579.575** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **26.000.000** | **2.751.456.276** |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 26.000.000 | 2.751.456.276 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **8.931.296.613** | **18.410.770.303** |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 6.091.072.994 | 13.925.782.316 |
| 222 | *- Nguyên giá* | | *32.656.669.612* | *42.159.261.721* |
| 223 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(26.565.596.618)* | *(28.233.479.405)* |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 2.840.223.619 | 4.484.987.987 |
| 228 | *- Nguyên giá* | | *54.217.481.815* | *54.820.374.315* |
| 229 | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(51.377.258.196)* | *(50.335.386.328)* |
| **250** | **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | | **1.355.185.099.320** | **1.188.904.607.065** |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 4(b) | 1.400.045.715.761 | 1.180.045.715.761 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 4(b) | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 5.685.000.000 | 30.685.000.000 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | (90.545.616.441) | (61.826.108.696) |
| **260** | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **1.771.028.193** | **1.328.745.931** |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 1.771.028.193 | 1.328.745.931 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **2.290.695.987.860** | **2.045.913.967.876** |

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025
**(tiếp theo)**

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **394.579.632.840** | **301.129.071.409** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **392.896.515.106** | **298.624.996.213** |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 304.601.551.798 | 215.942.737.215 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 16.599.958.466 | 6.492.116.844 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 13(b) | 3.720.366.202 | 2.081.256.937 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 4.043.856.000 | 4.067.592.577 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 12.562.019.815 | 15.731.186.742 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 4.180.731.998 | 5.063.121.071 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 21 | 47.188.030.827 | 49.246.984.827 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **1.683.117.734** | **2.504.075.196** |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 16 | 750.240.734 | 1.598.251.196 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | 17 | 932.877.000 | 905.824.000 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.896.116.355.020** | **1.744.784.896.467** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | | **1.896.116.355.020** | **1.744.784.896.467** |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 18;19 | 965.283.400.000 | 864.535.750.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *965.283.400.000* | *864.535.750.000* |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 19 | 361.633.483.771 | 361.633.483.771 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 19 | 261.896.462.556 | 261.896.462.556 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 19 | 307.303.008.693 | 256.719.200.140 |
| *421a* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | | - | - |
| *421b* | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay* | | *307.303.008.693* | *256.719.200.140* |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **2.290.695.987.860** | **2.045.913.967.876** |

| | | |
|---|---|---|
| Đào Xuân Nam | Nguyễn Ngọc Nhơn | Trần Phương Nga |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 30 tháng 01 năm 2026 |

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.*

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

| Mã số | | T.M | Quý IV năm 2025 VND | Quý IV năm 2024 VND | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **Doanh thu bán hàng** | | **295.019.705.214** | **224.078.995.432** | **1.215.939.810.475** | **1.043.665.820.301** |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | (849.067.966) | (5.459.583) | (951.550.848) | (15.427.884) |
| **10** | **Doanh thu thuần về bán hàng** | **23** | **294.170.637.248** | **224.073.535.849** | **1.214.988.259.627** | **1.043.650.392.417** |
| **11** | **Giá vốn hàng bán** | **24** | **(227.048.369.615)** | **(165.692.461.609)** | **(925.014.953.021)** | **(770.293.536.098)** |
| **20** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng** | | **67.122.267.633** | **58.381.074.240** | **289.973.306.606** | **273.356.856.319** |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 5.522.100.297 | 17.176.460.605 | 381.247.150.241 | 385.971.264.748 |
| 22 | Chi phí tài chính | 26 | (9.307.710.801) | (11.299.428.104) | (29.622.287.586) | (24.270.900.471) |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *26* | - | - | - | *(59.116.244)* |
| 25 | Chi phí bán hàng | 27 | (40.778.331.638) | (43.394.394.783 ) | (121.944.349.881) | (127.710.860.098) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | (24.439.563.616) | (32.066.792.463 ) | (84.451.376.102) | (109.185.468.355) |
| **30** | **Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **(1.881.238.125)** | **(11.203.080.505)** | **435.202.443.278** | **398.160.892.143** |
| 31 | Thu nhập khác | | 6.113.977.927 | 162.892.003 | 6.195.035.773 | 2.951.299.488 |
| 32 | Chi phí khác | | - | (168.913.943) | (348.829.645) | (696.131.482) |
| **40** | **Lợi nhuận/ (Lỗ) khác** | **29** | **6.113.977.927** | **(6.021.940)** | **5.846.206.128** | **2.255.168.006** |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **4.232.739.802** | **(11.209.102.445)** | **441.048.649.406** | **400.416.060.149** |
| 51 | Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hiện hành | 30 | (1.855.936.243) | 3.542.529.783 | (19.964.489.815) | (3.195.856.305) |
| 52 | Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại | 30 | 703.516.648 | (2.036.079.150) | 848.010.462 | (8.433.741.911 ) |
| **61** | **Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế TNDN** | | **3.080.320.207** | **(9.702.651.812)** | **421.932.170.053** | **388.786.461.933** |

| | | |
|---|---|---|
| Đào Xuân Nam<br>Người lập | Nguyễn Ngọc Nhơn<br>Kế toán trưởng | Trần Phương Nga<br>Tổng Giám đốc<br>Ngày 30 tháng 01 năm 2026 |

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

| Mã số | | Quý IV năm 2025 VND | Quý IV năm 2024 VND | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **01** | **Lợi nhuận trước thuế** | **4.232.739.802** | **(11.209.102.445)** | **441.048.649.406** | **400.416.060.149** |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 1.517.174.257 | 1.860.101.748 | 6.702.028.612 | 7.122.523.988 |
| 03 | Tăng các khoản dự phòng | 8.812.486.577 | 10.210.884.136 | 27.772.291.035 | 19.919.825.562 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (300.024.955) | (10.743.153.913) | (9.891.546.841) | (10.743.153.913) |
| 05 | (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư | 1.272.700.582 | (3.999.802.936) | (358.246.197.775) | (366.918.285.573) |
| 06 | Chi phí lãi vay | - | - | - | 59.116.244 |
| **08** | **Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **15.535.076.263** | **(13.881.073.410)** | **107.385.224.437** | **49.856.086.457** |
| 09 | Thay đổi các khoản phải thu | (65.730.465.356) | 40.721.048.833 | (165.115.604.819) | (138.356.488.602) |
| 10 | Thay đổi hàng tồn kho | (2.975.334.528) | (4.527.407.795) | (8.156.462.830) | 45.352.111 |
| 11 | Thay đổi các khoản phải trả | 36.236.634.011 | (22.886.648.258) | 90.863.311.680 | 106.437.326.134 |
| 12 | Thay đổi chi phí trả trước | 691.498.585 | 1.299.915.341 | (429.803.866) | 811.586.478 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | - | - | - | (76.358.482) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (13.500.000.000) | (3.657.782.320) | (13.500.000.000) | (3.657.782.320) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (9.132.407.144) | (3.018.362.791) | (68.782.918.300) | (42.776.938.314) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **(38.874.998.169)** | **(5.950.310.400)** | **(57.736.253.698)** | **(27.717.216.538)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 21 | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ | (174.000.000) | (54.000.000) | (1.503.350.000) | (6.479.331.697) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 6.099.625.000 | - | 9.166.055.976 | 1.803.113.718 |
| 23 | Tiền chi gửi có kỳ hạn | (15.100.000.000) | (10.500.000.000) | (307.800.000.000) | (465.700.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn | 126.000.000.000 | 208.000.000.000 | 299.700.000.000 | 565.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | - | (70.000.000.000) | (220.000.000.000) | (70.000.000.000) |
| 26 | Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác | 25.000.000.000 | - | 25.000.000.000 | - |
| 27 | Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 3.680.209.412 | 5.711.204.577 | 363.218.836.753 | 366.277.701.045 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **145.505.834.412** | **133.157.204.577** | **167.781.542.729** | **390.901.483.066** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | - | - | 13.000.000.000 | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | - | - | - | (19.979.101.008) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho cổ đông | (87.753.575.000) | (78.594.453.000) | (217.433.937.500) | (157.200.071.500) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **(87.753.575.000)** | **(78.594.453.000)** | **(204.433.937.500)** | **(177.179.172.508)** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **18.877.261.243** | **48.612.441.177** | **(94.388.648.469)** | **186.005.094.020** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **221.336.368.818** | **267.661.018.054** | **325.010.756.644** | **130.268.365.211** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 198.136.492 | 8.737.297.413 | 9.789.658.378 | 8.737.297.413 |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **240.411.766.553** | **325.010.756.644** | **240.411.766.553** | **325.010.756.644** |

| | | |
|---|---|---|
| Đào Xuân Nam | Nguyễn Ngọc Nhơn | Trần Phương Nga |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| | | Ngày 30 tháng 01 năm 2026 |

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 22 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp, 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư gián tiếp (tại ngày đầu năm: 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết đầu tư trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết như sau:

| | | | Tại ngày cuối năm | | Tại ngày đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu% | Tỷ lệ biểu quyết % |
| **Công ty con trực tiếp** | | | | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm | Tỉnh Đồng Nai | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | Kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | Kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 100 | 100 | 100 | 100 |
| Flexoffice Pte. Ltd. | Kinh doanh văn phòng phẩm | Singapore | 100 | 100 | 100 | 100 |
| **Công ty con gián tiếp** | | | | | | |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD. | Kinh doanh văn phòng phẩm | Malaysia | 60 | 60 | 60 | 60 |
| Công ty Cổ phần Clever World | Kinh doanh văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 96,43 | 96,43 | 94,44 | 94,44 |

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày cuối năm | | Tại ngày đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| **Công ty liên kết trực tiếp** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings | Kinh doanh sách, văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 40 | 40 | 40 | 40 |
| **Công ty liên kết gián tiếp** | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam | Sản xuất và kinh doanh sách, văn phòng phẩm | Thành phố Hồ Chí Minh | 49,49 | 49,49 | - | - |

Tại ngày cuối năm, Công ty có 99 nhân viên (tại ngày đầu năm: 108 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư tài chính

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng được căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thu hồi.

### 2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 8 năm |
| Thiết bị quản lý | 2 – 7 năm |
| Khuôn và TSCĐ khác | 3 – 5 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 – 10 năm |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 năm |

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

### 2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Ghi nhận doanh thu

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### 2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

### 2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

### 2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

### 2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 912.750.144 | 897.148.449 |
| Tiền gửi ngân hàng | 179.499.016.409 | 196.113.608.195 |
| Các khoản tương đương tiền(*) | 60.000.000.000 | 128.000.000.000 |
| | 240.411.766.553 | 325.010.756.644 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng | 127.000.000.000 | 98.900.000.000 |

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ sở hữu % |
| **i) Đầu tư vào công ty con** | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | 189.500.000.000 | (*) | - | 100 | 169.500.000.000 | (*) | - | 100 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 180.000.000.000 | (*) | - | 100 | 180.000.000.000 | (*) | - | 100 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 650.000.000.000 | (*) | - | 100 | 650.000.000.000 | (*) | - | 100 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | 350.000.000.000 | (*) | (67.118.358.276) | 100 | 150.000.000.000 | (*) | (38.950.499.119) | 100 |
| FlexOffice Pte. Ltd. | 30.545.715.761 | (*) | (15.642.744.807) | 100 | 30.545.715.761 | (*) | (16.404.817.577) | 100 |
| | 1.400.045.715.761 | | (82.761.103.083) | | 1.180.045.715.761 | | (55.355.316.696) | |
| **ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết** | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Pega Holdings | 40.000.000.000 | (*) | (4.219.513.358) | 40 | 40.000.000.000 | (*) | (2.800.000.000) | 40 |
| **iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Kido (**) | - | (*) | - | - | 25.000.000.000 | (*) | - | 2,00 |
| Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 | 3.565.000.000 | (*) | (3.565.000.000) | - | 3.565.000.000 | (*) | (3.565.000.000) | - |
| Công ty Cổ phần Chíp Sáng | 1.520.000.000 | (*) | - | 2,20 | 1.520.000.000 | (*) | (105.792.000) | 2,20 |
| Công ty Cổ phần In số 7 | 600.000.000 | (*) | - | 2,50 | 600.000.000 | (*) | - | 2,50 |
| | 5.685.000.000 | | (3.565.000.000) | | 30.685.000.000 | | (3.670.792.000) | |

(*) Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

(**) Theo Biên bản họp số 25/2025/BBH-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ 200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido với giá 25 tỷ đồng. Ngày 30 tháng 12 năm 2025 Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần này.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | | |
| SQI Group Int'l. Corp. | 108.677.066.862 | 58.822.727.198 |
| Crayola LLC | 49.148.878.766 | 14.462.351.836 |
| Các khách hàng khác | 109.162.821.464 | 74.912.877.331 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 29.708.247.166 | 53.273.438.362 |
| | 296.697.014.258 | 201.471.394.727 |

## 6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 16.000.000.000 | 36.000.000.000 |

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu lãi tiền gửi | 2.310.207.950 | - | 2.397.586.030 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 336.106.619 | - | 293.090.115 | - |
| Ký quỹ | 2.852.371.833 | - | 30.000.000 | - |
| | 5.498.686.402 | - | 2.720.676.145 | - |

## 8 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đi đường | 491.264.414 | - | 1.201.652.903 | - |
| Nguyên vật liệu | 4.141.496.927 | - | 2.255.721.201 | - |
| Bán thành phẩm | - | - | 561.882.574 | (561.905.108) |
| Hàng hóa | 30.810.065.647 | (117.181.792) | 23.267.107.480 | (54.328.168) |
| | 35.442.826.988 | (117.181.792) | 27.286.364.158 | (616.233.276) |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | (616.233.276) | (1.684.287.293) |
| Trích lập dự phòng | (111.927.977) | (69.627.515) |
| Hoàn nhập dự phòng | 610.979.461 | 1.137.681.532 |
| Số dư cuối năm | (117.181.792) | (616.233.276) |

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

### (a) Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 422.506.512 | 326.680.077 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tài sản | 229.860.300 | 250.659.683 |
| Khác | 3.380.279.414 | 3.467.784.862 |
| | 4.032.646.226 | 4.045.124.622 |

### (b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 443.009.382 | 619.264.097 |
| Khác | 1.328.018.811 | 709.481.834 |
| | 1.771.028.193 | 1.328.745.931 |

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 5.373.870.553 | 6.185.457.031 |
| Tăng trong năm | 28.105.905.801 | 24.756.672.936 |
| Phân bổ trong năm | (27.671.457.490) | (25.568.259.414) |
| Thanh lý công cụ | (4.644.445) | - |
| Số dư cuối năm | 5.803.674.419 | 5.373.870.553 |

## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

### (a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.665.600.000 | 149.408.182 | 24.484.351.263 | 4.677.050.087 | 10.182.852.189 | **42.159.261.721** |
| Mua trong năm | - | - | - | 1.503.350.000 | - | **1.503.350.000** |
| Thanh lý, nhượng bán | (2.665.600.000) | (113.590.000) | (7.481.715.655) | (745.036.454) | - | **(11.005.942.109)** |
| Tại ngày cuối năm | - | 35.818.182 | 17.002.635.608 | 5.435.363.633 | 10.182.852.189 | **32.656.669.612** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | (1.853.761.117) | (149.408.182) | (15.686.413.929) | (3.511.196.411) | (7.032.699.766) | **(28.233.479.405)** |
| Khấu hao trong năm | (89.213.064) | - | (1.644.346.551) | (728.385.907) | (2.595.318.722) | **(5.057.264.244)** |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.942.974.181 | 113.590.000 | 3.968.830.488 | 699.752.362 | - | **6.725.147.031** |
| Tại ngày cuối năm | - | (35.818.182) | (13.361.929.992) | (3.539.829.956) | (9.628.018.488) | **(26.565.596.618)** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 811.838.883 | - | 8.797.937.334 | 1.165.853.676 | 3.150.152.423 | **13.925.782.316** |
| Tại ngày cuối năm | - | - | 3.640.705.616 | 1.895.533.677 | 554.833.701 | **6.091.072.994** |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 14.956.598.179 Đồng (tại ngày đầu năm: 14.397.972.200 Đồng).

## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

### (b) TSCĐ vô hình

| | Phần mềm VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 54.453.374.315 | 367.000.000 | **54.820.374.315** |
| Thanh lý, nhượng bán | (602.892.500) | - | **(602.892.500)** |
| Tại ngày cuối năm | 53.850.481.815 | 367.000.000 | **54.217.481.815** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | |
| Tại ngày đầu năm | (49.968.386.328) | (367.000.000) | **(50.335.386.328)** |
| Khấu hao trong năm | (1.644.764.368) | - | **(1.644.764.368)** |
| Thanh lý, nhượng bán | 602.892.500 | - | **602.892.500** |
| Tại ngày cuối năm | (51.010.258.196) | (367.000.000) | **(51.377.258.196)** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày đầu năm | 4.484.987.987 | - | **4.484.987.987** |
| Tại ngày cuối năm | 2.840.223.619 | - | **2.840.223.619** |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 45.993.659.975 Đồng (tại ngày đầu năm: 46.596.552.475 Đồng).

## 11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Teibow Co.,Ltd | 9.677.482.909 | 9.677.482.909 | 6.362.932.492 | 6.362.932.492 |
| Aubex Corporation | 4.566.612.600 | 4.566.612.600 | 4.702.894.000 | 4.702.894.000 |
| Khác | 7.908.014.767 | 7.908.014.767 | 12.448.487.953 | 12.448.487.953 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 31(b)) | 282.449.441.522 | 282.449.441.522 | 192.428.422.770 | 192.428.422.770 |
| | 304.601.551.798 | 304.601.551.798 | 215.942.737.215 | 215.942.737.215 |

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Shenzhen Thousandshores Technology Co., Ltd. | 4.558.638.700 | 871.026.807 |
| Kokuyo Co., Ltd | 4.226.600.128 | - |
| Các khách hàng khác | 7.814.719.638 | 5.621.090.037 |
| | 16.599.958.466 | 6.492.116.844 |

## 13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỘP NHÀ NƯỚC

**(a)** Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

| | Số đầu năm VND | Phát sinh tăng trong năm VND | Phát sinh giảm trong năm VND | Số cuối năm VND |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 148.907.269 | 120 | - | 148.907.389 |
| Thuế TNDN – hiện hành | 3.542.529.783 | - | (3.542.529.783) | - |
| | 3.691.437.052 | 120 | (3.542.529.783) | 148.907.389 |

**(b)** Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Phân loại lại VND | Số cuối năm VND |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 6.535.613.806 | (6.535.613.806) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 685.239.101 | (685.239.101) | - | - |
| Thuế TNDN – hiện hành | - | 19.964.489.815 | (13.500.000.000) | (3.542.529.783) | 2.921.960.032 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.824.680.710 | 17.885.147.006 | (19.030.884.746) | - | 678.942.970 |
| Thuế khác | 256.576.227 | 1.716.389.896 | (1.853.502.923) | - | 119.463.200 |
| | 2.081.256.937 | 46.786.879.624 | (41.605.240.576) | (3.542.529.783) | 3.720.366.202 |

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Lương tháng 13 và lương hiệu quả | 11.179.561.000 | 14.088.700.000 |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 615.689.540 | 646.438.299 |
| Khác | 766.769.275 | 996.048.443 |
| | 12.562.019.815 | 15.731.186.742 |

## 15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 64.066.200 | 62.063.320 |
| Thù lao và chi phí khác Hội đồng Quản trị | 3.839.309.700 | 4.396.500.000 |
| Khác | 277.356.098 | 604.557.751 |
| | 4.180.731.998 | 5.063.121.071 |

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

## 16 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | 750.240.734 | 1.598.251.196 |

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | (1.598.251.196) | 6.835.490.715 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30) | 848.010.462 | (8.433.741.911) |
| Số dư cuối năm | (750.240.734) | (1.598.251.196) |

***Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả***

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng | 960.067.700 | 485.798.137 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ | (1.890.281.708) | (2.084.049.333) |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 179.973.274 | - |
| | (750.240.734) | (1.598.251.196) |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2025 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

## 17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

### (a) Số lượng cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Số cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 96.528.340 | - | 86.453.575 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 96.528.340 | - | 86.453.575 | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*) | 96.528.340 | - | 86.453.575 | - |

### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cổ phiếu phổ thông | % | Số cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | 45.194.651 | 46,82 | 41.086.047 | 47,52 |
| Ông Cô Gia Thọ | 6.332.771 | 6,56 | 5.417.065 | 6,27 |
| Cổ đông khác | 45.000.918 | 46,62 | 39.950.463 | 46,21 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 96.528.340 | 100 | 86.453.575 | 100 |

### (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu đang lưu hành | Cổ phiếu phổ thông VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 78.594.453 | 785.944.530.000 | **785.944.530.000** |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | 7.859.122 | 78.591.220.000 | **78.591.220.000** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 86.453.575 | 864.535.750.000 | **864.535.750.000** |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 86.453.575 | 864.535.750.000 | **864.535.750.000** |
| Cổ phiếu ESOP phát hành trong năm (*) | 1.300.000 | 13.000.000.000 | **13.000.000.000** |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**) | 8.774.765 | 87.747.650.000 | **87.747.650.000** |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 96.528.340 | 965.283.400.000 | **965.283.400.000** |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ gày 10 tháng 4 năm 2025, trong đó Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng và danh sách người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc sửa đổi nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối cho người lao động tại Khoản 12, Điều 1 Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025 .

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") trong Tập đoàn. Số lượng cổ phiếu phát hành là 1.300.000 cổ phiếu. Số lượng người lao động được phân phối là 23 người. Tại ngày cuối năm, số cổ phiếu ESOP đã được phát hành đủ.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 25/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 10% mệnh giá, đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ gày 10 tháng 4 năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 28/2025/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua việc thực hiện tăng Vốn điều lệ của Công ty từ 864.535.750.000 Đồng lên 965.283.400.000 Đồng, tương đương 96.528.340 cổ phần.

## 19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024** | | | | | |
| Số đầu năm | 785.944.530.000 | 361.633.483.771 | 261.896.462.556 | 154.606.918.207 | **1.564.081.394.534** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 388.786.461.933 | **388.786.461.933** |
| Chia cổ tức từ LNST 2023 | 78.591.220.000 | - | - | (157.185.673.000) | **(78.594.453.000)** |
| Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i) | - | - | - | (78.594.453.000) | **(78.594.453.000)** |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (35.894.054.000) | **(35.894.054.000)** |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | (9.160.000.000) | **(9.160.000.000)** |
| Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị | - | - | - | (5.840.000.000) | **(5.840.000.000)** |
| Số cuối năm | 864.535.750.000 | 361.633.483.771 | 261.896.462.556 | 256.719.200.140 | **1.744.784.896.467** |
| **Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025** | | | | | |
| Số đầu năm | 864.535.750.000 | 361.633.483.771 | 261.896.462.556 | 256.719.200.140 | **1.744.784.896.467** |
| Cổ phiếu ESOP phát hàng trong năm | 13.000.000.000 | - | - | - | **13.000.000.000** |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 421.932.170.053 | **421.932.170.053** |
| Chia cổ tức từ LNST năm 2024 (i) | 87.747.650.000 | - | - | (217.428.012.500) | **(129.680.362.500)** |
| Chia cổ tức từ LNST năm 2025 (ii) | - | - | - | (87.753.575.000) | **(87.753.575.000)** |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii) | - | - | - | (46.166.774.000) | **(46.166.774.000)** |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iv) | - | - | - | (12.209.200.000) | **(12.209.200.000)** |
| Chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị (iv) | - | - | - | (7.790.800.000) | **(7.790.800.000)** |
| Số cuối năm | 965.283.400.000 | 361.633.483.771 | 261.896.462.556 | 307.303.008.693 | **1.896.116.355.020** |

## 19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Ngày 10 tháng 4 năm 2024 Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ, theo đó Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2025, cụ thể như sau:

(i) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, trong đó bằng tiền mặt 25%/mệnh giá và bằng cổ phiếu 10%/mệnh giá. Trong năm 2024 đã thực hiện chi tạm ứng tiền mặt 78.594.453.000 Đồng, trong năm 2025 chi trả cổ tức bằng bằng tiền mặt 129.680.362.500 Đồng và phát hành 8.774.765 cổ phiếu tương ứng 87.747.650.000 Đồng;

(ii) Tạm ứng cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2025 với tỷ lệ 10% mệnh giá, tương đương 87.753.575.000 Đồng theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/2025/NQ/HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2025;

(iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 46.166.774.000 Đồng, tương đương 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024;

(iv) Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và chi phí hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2025 là 20.000.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm tài chính.

## 20 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | - | 11.165.500 |
| Cổ tức phải trả trong năm | 305.181.587.500 | 235.780.126.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (217.433.937.500) | (157.200.071.500) |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu | (87.747.650.000) | (78.591.220.000) |
| Số dư cuối năm | - | - |

## 21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 49.246.984.827 | 41.727.126.827 |
| Trích quỹ (Thuyết minh 19) | 46.166.774.000 | 35.894.054.000 |
| Sử dụng quỹ | (48.225.728.000) | (28.374.196.000) |
| Số dư cuối năm | 47.188.030.827 | 49.246.984.827 |

## 22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Ngoại tệ các loại

Tại thời điểm cuối năm, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đô la Mỹ ("USD") | 5.807.310 | 4.891.352 |
| Đồng Euro ("EUR") | 371.445 | 255.616 |
| Đồng Bảng Anh ("GBP") | 1.547 | 1.565 |
| Đô la Singapore ("SGD") | 1.139 | 1.139 |
| Đô la Úc ("AUD") | 110 | 110 |
| Đồng Won Hàn Quốc("KRW") | 240.000 | 240.000 |
| Đồng Yên Nhật Bản (JPY) | 7.979.995 | 11.463.367 |

## 23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| **Doanh thu** | | |
| Doanh thu từ bán hàng hóa | 1.211.695.590.475 | 990.743.026.149 |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ | 4.244.220.000 | 52.922.794.152 |
| | 1.215.939.810.475 | 1.043.665.820.301 |
| **Các khoản giảm trừ** | | |
| Chiết khấu thương mại | (874.010.551) | - |
| Hàng hóa bị trả lại | (77.540.297) | (15.427.884) |
| | (951.550.848) | (15.427.884) |
| **Doanh thu thuần về bán hàng** | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa | 1.210.744.039.627 | 990.727.598.265 |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ | 4.244.220.000 | 52.922.794.152 |
| | 1.214.988.259.627 | 1.043.650.392.417 |

## 24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 921.269.784.505 | 767.117.370.115 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (499.051.484) | (1.068.054.017) |
| Giá vốn của dịch vụ đã bán | 4.244.220.000 | 4.244.220.000 |
| | 925.014.953.021 | 770.293.536.098 |

## 25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 12.665.254.873 | 14.748.779.166 |
| Cổ tức được chia | 350.466.203.800 | 350.375.803.800 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 9.891.546.841 | 10.103.527.869 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 8.224.144.727 | 10.743.153.913 |
| | 381.247.150.241 | 385.971.264.748 |

## 26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | - | 59.116.244 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 902.779.841 | 4.031.366.057 |
| Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 29.587.372.515 | 21.561.602.170 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (867.864.770) | (1.381.184.000) |
| | 29.622.287.586 | 24.270.900.471 |

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 30.991.696.040 | 35.160.379.254 |
| Chi phí tiếp thị | 61.735.609.943 | 63.744.310.719 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 247.048.886 | 515.376.812 |
| Chi phí khác | 28.969.995.012 | 28.290.793.313 |
| | 121.944.349.881 | 127.710.860.098 |

## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 43.819.026.465 | 56.810.735.159 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.865.753.618 | 6.577.804.711 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.407.784.208 | 42.346.687.685 |
| Chi phí khác | 1.358.811.811 | 3.450.240.800 |
| | 84.451.376.102 | 109.185.468.355 |

## 29 LỢI NHUẬN KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | | |
| Thu từ cho thuê | 448.000.000 | 471.000.000 |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 4.885.260.898 | 1.793.702.607 |
| Khác | 861.774.875 | 686.596.881 |
| | 6.195.035.773 | 2.951.299.488 |
| **Chi phí khác** | | |
| Khác | 348.829.645 | 696.131.482 |
| **Lợi nhuận khác** | 5.846.206.128 | 2.255.168.006 |

## 30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 441.048.649.406 | 400.416.060.149 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (350.466.203.800) | (350.375.803.800) |
| Chi phí không được khấu trừ | 5.489.462.163 | 8.107.734.727 |
| Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại | (489.511.000) | - |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | 95.582.396.769 | 58.147.991.076 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 19.116.479.353 | 11.629.598.216 |
| Chi phí thuế TNDN (*) | 19.116.479.353 | 11.629.598.216 |
| Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 19.964.489.815 | 3.195.856.305 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16) | (848.010.462) | 8.433.741.911 |
| | 19.116.479.353 | 11.629.598.216 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 74.810.722.505 | 91.971.114.413 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 6.702.028.612 | 7.122.523.988 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 122.483.132.967 | 138.177.758.340 |
| Chi phí khác | 6.645.531.135 | 3.869.151.712 |
| | 210.641.415.219 | 241.140.548.453 |

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b). Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | Công ty con |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | Công ty con |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | Công ty con |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | Công ty con |
| FlexOffice Pte. Ltd. | Công ty con |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Clever World | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ Phần Pega Holdings | Công ty liên kết trực tiếp |
| Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam ("PNC") | Công ty liên kết gián tiếp (từ ngày 3 tháng 6 năm 2025) |
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam | Công ty con của PNC |

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| **i) *Doanh thu bán hàng*** | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | 1.433.565.918 | 829.654.242 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 90.258.767.340 | 74.256.143.120 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 69.690.353.154 | 53.114.217.879 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | - | 115.834.560 |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD | 12.823.824.027 | 10.779.847.322 |
| | 174.206.510.439 | 139.095.697.123 |
| ***ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ*** | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | 1.198.368.000 | 1.657.652.612 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 1.547.892.000 | 49.767.181.540 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 1.497.960.000 | 1.497.960.000 |
| | 4.244.220.000 | 52.922.794.152 |
| ***iii) Thu nhập cho thuê*** | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 60.000.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 300.000.000 | 375.000.000 |
| Công ty Cổ phần Clever World | 88.000.000 | 96.000.000 |
| | 448.000.000 | 471.000.000 |

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| ***iv) Thu nhập lãi*** | | |
| Công ty Cổ phần Clever World | 407.671.233 | 433.972.602 |
| ***v) Thanh lý tài sản cố định*** | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 19.791.667 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 16.500.000 | - |
| Công ty Cổ Phần Pega Holdings | 9.259.259 | - |
| | 45.550.926 | - |
| ***vi) Thanh lý công cụ dụng cụ*** | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 79.966.667 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 20.000.000 | - |
| Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam | 17.777.778 | - |
| | 117.744.445 | - |
| **vii) *Mua hàng hoá*** | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | 397.894.398.630 | 326.169.039.910 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 7.835.671.286 | 9.017.693.760 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 418.147.236.346 | 360.184.521.956 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | 2.850.408.521 | 935.690.056 |
| Công ty Cổ phần Clever World | - | 2.415.558 |
| Công ty Cổ Phần Pega Holdings | 120.683.383 | 80.338.575 |
| | 826.848.398.166 | 696.389.699.815 |
| ***viii) Chi phí đi thuê*** | | |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 1.920.000.000 | 1.920.000.000 |
| ***ix) Góp vốn*** | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | 20.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | 200.000.000.000 | 70.000.000.0000 |
| | 220.000.000.000 | 70.000.000.0000 |

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|---|---|
| ***x) Thu hồi khoản cho vay*** | | |
| Công ty Cổ phần Clever World | 20.000.000.000 | - |
| **xi) Lợi nhuận được chia** | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| **xii) Cổ tức công bố** | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh | 143.801.157.500 | 112.052.856.000 |

**xiii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Hội đồng quản trị** | | | |
| Ông Cô Gia Thọ | Chủ tịch | 3.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Bà Cô Cẩm Nguyệt | Thành viên | 1.960.000.000 | 960.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình Tâm | Thành viên, kiêm thành viên Uỷ ban Kiểm toán | 2.200.000.000 | 2.020.000.000 |
| Bà Trần Phương Nga | Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) | - | - |
| Ông Cô Trần Cơ Nguyên | Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) | 450.000.000 | - |
| Bà Cô Trần Dinh Dinh | Thành viên (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) | 450.000.000 | - |
| Bà Tiêu Yến Trinh | Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) | 900.000.000 | - |
| Ông Lê Trung Thành | Thành viên độc lập (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) | 900.000.000 | - |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn | Thành viên độc lập, kiêm Trưởng Uỷ ban Kiểm toán (từ ngày 10 tháng 4 năm 2025) | 900.000.000 | - |
| Bà Trần Thái Như | Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) | 233.000.000 | 840.000.000 |
| Bà Cô Ngân Bình | Thành viên (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) | 233.000.000 | 840.000.000 |
| Ông Tayfun Uner | Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) | - | - |
| Ông Phạm Nguyên Tri | Thành viên độc lập (đến ngày 10 tháng 4 năm 2025) | 300.000.000 | 1.080.000.000 |
| **Tổng giám đốc** | | | |
| Bà Trần Phương Nga | Tổng Giám Đốc | 5.798.625.000 | 5.362.925.000 |
| | | 17.724.625.000 | 13.502.925.000 |

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (b) Số dư với các bên liên quan

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| ***i) Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)*** | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | 1.357.030.862 | 620.766.199 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 11.526.141.369 | 33.381.017.822 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 6.218.648.762 | 11.065.415.029 |
| ICCO Marketing (M) SDN. BHD | 10.606.426.173 | 8.206.239.312 |
| | 29.708.247.166 | 53.273.438.362 |
| ***ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)*** | | |
| Công ty Cổ phần Clever World | - | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Pega Holdings | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| | 16.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| ***iii) Phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 11)*** | | |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | 149.294.219.272 | 88.587.835.641 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | 1.476.985.848 | 2.316.512.995 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | 131.389.787.366 | 101.278.379.593 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam | 288.449.036 | 243.790.501 |
| Công ty Cổ Phần Pega Holdings | - | 1.904.040 |
| | 282.449.441.522 | 192.428.422.770 |

## 33 CAM KẾT

### (a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 7.478.343.665 | 12.812.856.218 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | 7.478.343.665 |
| | 7.478.343.665 | 20.291.199.883 |

## 33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

### (b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối năm và đầu năm, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại ("Bên cho vay") cho các khoản vay của các công ty con ("Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

| | Đơn vị tiền tệ | Hạn mức bảo lãnh | |
|---|---|---|---|
| | | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | VND | 450.000.000.000 | 460.000.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành | VND | 360.000.000.000 | 391.000.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | VND | 100.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | USD | - | 10.000.000 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu | USD | - | 5.000.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long | USD | 3.900.000 | 3.900.000 |

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 01 năm 2026.

| | | |
|---|---|---|
| Đào Xuân Nam | Nguyễn Ngọc Nhơn | Trần Phương Nga |
| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ---------- | **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.** |
| Số: 12/2026/CV-TLG | ---------o0o--------- |
| *V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.* | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026* |

***Kính gửi:*** **- UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**
**- QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (mã chứng khoán: TLG) xin trân trọng báo cáo và giải trình sự biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính Hợp nhất và Báo cáo tài chính Riêng Công ty mẹ Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, so với cùng kỳ như sau:

Trong kỳ, doanh thu thuần hợp nhất Quý IV năm 2025 đạt 949 tỷ đồng, tăng 102 tỷ đồng, tương đương tăng 12% so với cùng kỳ; lũy kế cả năm đạt 4.174 tỷ đồng, tăng 415 tỷ đồng, tương đương tăng 11%. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ thị trường xuất khẩu, nơi doanh thu tiếp tục phục hồi mạnh mẽ và tăng thêm 91 tỷ đồng, tương ứng 44% so với cùng kỳ. Kết quả này phản ánh sự thích ứng hiệu quả của Công ty trong việc xử lý các khó khăn phát sinh tại một số quốc gia trọng điểm trong 6 tháng đầu năm. Ở thị trường nội địa, mặc dù doanh thu bị ảnh hưởng ở Quý II/2025 do các quy định thuế mới và hoạt động kiểm soát hàng giả – hàng nhái của Chính phủ khiến kênh bán lẻ truyền thống gián đoạn trong ngắn hạn, nhưng sang Quý IV, doanh thu đã tăng nhẹ 1,8% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) của Quý IV năm 2025 đạt 74 tỷ đồng, cao hơn mức 39 tỷ đồng của cùng kỳ năm trước, tương đương tăng 88%. Tuy nhiên, lũy kế cả năm đạt 451 tỷ đồng, giảm 10 tỷ đồng, tương đương giảm 2% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sụt giảm nhẹ chủ yếu do Công ty tăng cường đầu tư cho các hoạt động bán hàng nhằm củng cố hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế trước sự cạnh tranh gia tăng trong ngành. Các chi phí bán hàng này, dù khiến lợi nhuận ngắn hạn giảm, nhưng là khoản đầu tư chiến lược, phù hợp định hướng phát triển bền vững và tăng trưởng thị phần ở giai đoạn trung và dài hạn.

Đối với kết quả kinh doanh Công ty mẹ, doanh thu thuần Quý IV năm 2025 đạt 294 tỷ đồng, tăng 70 tỷ đồng, tương đương tăng 31% so với cùng kỳ; lũy kế năm đạt 1.215 tỷ đồng, tăng 171 tỷ đồng, tương đương tăng 16%. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ trong Quý IV đạt 3 tỷ đồng, cải thiện đáng kể so với mức lỗ 10 tỷ đồng của cùng kỳ; còn lũy kế năm đạt 422 tỷ đồng, tăng 33 tỷ đồng, tương đương tăng 9%. Kết quả này chủ yếu nhờ doanh thu xuất khẩu tăng mạnh cùng với phần tăng nhẹ từ doanh thu nội bộ. Ngoài ra, Công ty mẹ đã kiểm soát tốt và tiết giảm một số khoản chi phí quản lý, góp phần cải thiện lợi nhuận.

Những biến động trên phản ánh bức tranh hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2025: thị trường xuất khẩu phục hồi vượt kỳ vọng, thị trường nội địa ổn định trở lại sau giai đoạn biến động, đồng thời Công ty chủ động triển khai các khoản đầu tư chiến lược nhằm tăng cường hệ thống phân phối và đảm bảo vị thế cạnh tranh.

Công ty xin kính trình Quý Cơ quan quản lý cùng Quý Cổ đông và Nhà đầu tư để được nắm bắt thông tin đầy đủ và chính xác.

Trân trọng!

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301424830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRẦN PHƯƠNG NGA**

**Nơi nhận:**

*- Như trên;*

*- Lưu VP.*

# THIEN LONG GROUP CORPORATION

# SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE FOURTH QUARTER OF 2025

THIEN LONG GROUP CORPORATION

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**
FOR THE FOURTH QUARTER OF 2025

**TABLE OF CONTENTS** **PAGE**


| | |
|---|---|
| Corporate information | 1 |
| Separate balance sheet (Form B 01a – DN) | 2-3 |
| Separate income statement (Form B 02a – DN) | 4 |
| Separate cash flow statement (Form B 03a – DN) | 5 |

THIEN LONG GROUP CORPORATION

## CORPORATE INFORMATION

### Enterprise registration certificate

No. 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Finance of Ho Chi Minh City with the latest 26th amendment dated 22 January 2026.

### Board of Directors

| | |
|---|---|
| Mr. Co Gia Tho | Chairman |
| Ms. Co Cam Nguyet | Member |
| Mr. Nguyen Dinh Tam | Member cum Member of the Audit Committee |
| Ms. Tran Phuong Nga | Member (from 10th April 2025) |
| Ms. Tieu Yen Trinh | Independent Member (from 10 April 2025) |
| Mr. Le Trung Thanh | Independent Member (from 10 April 2025) |
| Mr. Pham Ngoc Tuan | Independent Member cum Head of the Audit Committee Member (from 10th April 2025) |
| Mr. Co Tran Co Nguyen | Member (from 10th April 2025) |
| Ms. Co Tran Dinh Dinh | Member (from 10th April 2025) |
| Ms. Tran Thai Nhu | Member (until 10 April 2025) |
| Ms. Co Ngan Binh | Member (until 10 April 2025) |
| Mr. Tayfun Uner | Independent Member (until 10 April 2025) |
| Mr. Pham Nguyen Tri | Independent Member (until 10 April 2025) |

### Audit Committee (*)

| | |
|---|---|
| Mr. Pham Ngoc Tuan | Head of Committee (from 10 April 2025) |
| Mr. Nguyen Dinh Tam | Member (from 10 April 2025) |

### Board of Supervision (*)

| | |
|---|---|
| Ms. Nguyen Thi Bich Nga | Chief Supervisor (to 10th April 2025) |
| Ms. Ta Hong Diep | Member (until 10 April 2025) |
| Ms. Vu Thi Thanh Nga | Member (until 10 April 2025) |

### Chief Executive Officer

Chief Executive Officer of the Company is Ms. Tran Phuong Nga

### Legal representative

The legal representative of the Company during the period and up to the time of preparing this report is Ms. Tran Phuong Nga – Chief Executive Officer.

### Registered office

10th Floor, Sofic Tower, No, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

(*) Pursuant to the Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 10 April 2025 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Company approved the change in the Company's anagement structure. Accordingly, the Company established an Audit Committee under the Board of Directors and ceased the eration of the Board of Supervisors.

## SEPARATE BALANCE SHEET
AS AT 31 DECEMBER 2025

| Code | ASSETS | Closing balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|---|
| **100** | **A. CURRENT ASSETS** | **924,782,563,734** | **834,518,388,301** |
| **110** | **I. Cash and cash equivalents** | **240,411,766,553** | **325,010,756,644** |
| 111 | Cash | 180,411,766,553 | 197,010,756,644 |
| 112 | Cash equivalents | 60,000,000,000 | 128,000,000,000 |
| **120** | **II. Short-term investments** | **127,000,000,000** | **98,900,000,000** |
| 123 | Investments held to maturity | 127,000,000,000 | 98,900,000,000 |
| **130** | **III. Short-term receivables** | **318,295,103,011** | **240,367,967,190** |
| 131 | Short-term trade accounts receivable | 296,697,014,258 | 201,471,394,727 |
| 132 | Short-term prepayments to suppliers | 531,117,534 | 1,082,829,727 |
| 135 | Short-term lending | 16,000,000,000 | 36,000,000,000 |
| 136 | Other short-term receivables | 5,498,686,402 | 2,720,676,145 |
| 137 | Short-term allowances for doubtful debts | (431,715,183) | (906,933,409) |
| **140** | **IV. Inventories** | **35,325,645,196** | **26,670,130,882** |
| 141 | Inventories | 35,442,826,988 | 27,286,364,158 |
| 149 | Provision for decline in value of inventories | (117,181,792) | (616,233,276) |
| **150** | **V. Other current assets** | **203,750,048,974** | **143,569,533,585** |
| 151 | Short-term prepaid expenses | 4,032,646,226 | 4,045,124,622 |
| 152 | Value added tax ("VAT") to be reclaimed | 199,568,495,359 | 135,832,971,911 |
| 153 | Tax and other receivables from the State | 148,907,389 | 3,691,437,052 |
| **200** | **B. LONG-TERM ASSETS** | **1,365,913,424,126** | **1,211,395,579,575** |
| **210** | **I. Long-term receivables** | **26,000,000** | **2,751,456,276** |
| 216 | Other long-term receivables | 26,000,000 | 2,751,456,276 |
| **220** | **I. Fixed assets** | **8,931,296,613** | **18,410,770,303** |
| 221 | Tangible fixed assets | 6,091,072,994 | 13,925,782,316 |
| 222 | *- Historical cost* | *32,656,669,612* | *42,159,261,721* |
| 223 | *- Accumulated depreciation* | *(26,565,596,618)* | *(28,233,479,405)* |
| 227 | Intangible fixed assets | 2,840,223,619 | 4,484,987,987 |
| 228 | *- Historical cost* | *54,217,481,815* | *54,820,374,315* |
| 229 | *- Accumulated amortisation* | *(51,377,258,196)* | *(50,335,386,328)* |
| **250** | **III. Long-term investments** | **1,355,185,099,320** | **1,188,904,607,065** |
| 251 | Investments in subsidiaries | 1,400,045,715,761 | 1,180,045,715,761 |
| 252 | Investments in associate | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 253 | Investments in other entities | 5,685,000,000 | 30,685,000,000 |
| 254 | Provision for long-term investments | (90,545,616,441) | (61,826,108,696) |
| **260** | **IV. Other long-term assets** | **1,771,028,193** | **1,328,745,931** |
| 261 | Long-term prepaid expenses | 1,771,028,193 | 1,328,745,931 |
| **270** | **TOTAL ASSETS** | **2,290,695,987,860** | **2,045,913,967,876** |

**SEPARATE BALANCE SHEET**
AS AT 31 DECEMBER 2025
**(continued)**

| Code | RESOURCES | Closing balance VND | Opening balance VND |
|---|---|---|---|
| **300** | **C. LIABILITIES** | **394,579,632,840** | **301,129,071,409** |
| **310** | **I. Short-term liabilities** | **392,896,515,106** | **298,624,996,213** |
| 311 | Short-term trade accounts payable | 304,601,551,798 | 215,942,737,215 |
| 312 | Short-term advances from customers | 16,599,958,466 | 6,492,116,844 |
| 313 | Tax and other payables to the State | 3,720,366,202 | 2,081,256,937 |
| 314 | Payables to employees | 4,043,856,000 | 4,067,592,577 |
| 315 | Short-term accrued expenses | 12,562,019,815 | 15,731,186,742 |
| 319 | Other short-term payables | 4,180,731,998 | 5,063,121,071 |
| 322 | Bonus and welfare fund | 47,188,030,827 | 49,246,984,827 |
| **330** | **II. Long-term liabilities** | **1,683,117,734** | **2,504,075,196** |
| 341 | Deferred income tax payables | 750,240,734 | 1,598,251,196 |
| 342 | Provision for long-term liabilities | 932,877,000 | 905,824,000 |
| **400** | **D. OWNERS' EQUITY** | **1,896,116,355,020** | **1,744,784,896,467** |
| **410** | **I. Capital and reserves** | **1,896,116,355,020** | **1,744,784,896,467** |
| 411 | Owners' contributed capital | 965,283,400,000 | 864,535,750,000 |
| *411a* | *- Ordinary shares with voting rights* | *965,283,400,000* | *864,535,750,000* |
| 412 | Share premium | 361,633,483,771 | 361,633,483,771 |
| 418 | Investment and development fund | 261,896,462,556 | 261,896,462,556 |
| 421 | Undistributed earnings | 307,303,008,693 | 256,719,200,140 |
| *421a* | *- Undistributed post-tax profits of previous years* | - | - |
| *421b* | *- Undistributed post-tax profit of current year* | *307,303,008,693* | *256,719,200,140* |
| **440** | **TOTAL RESOURCES** | **2,290,695,987,860** | **2,045,913,967,876** |

| | | |
|---|---|---|
| Dao Xuan Nam | Nguyen Ngoc Nhon | Tran Phuong Nga |
| Preparer | Chief accountant | Chief Executive Officer |
| | | 30 January 2026 |

## SEPARATE INCOME STATEMENT
FOR THE FOURTH OF 2025 AND YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025

| Code | | Quarter IV of 2025 VND | Quarter IV of 2024 VND | Full year 2025 VND | Full Year 2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **01** | **Revenue from sales of goods and rendering of services** | **295,019,705,214** | **224,078,995,432** | **1,215,939,810,475** | **1,043,665,820,301** |
| 02 | Less deductions | (849,067,966) | (5,459,583) | (951,550,848) | (15,427,884) |
| **10** | **Net revenue from sales of goods and rendering of services** | **294,170,637,248** | **224,073,535,849** | **1,214,988,259,627** | **1,043,650,392,417** |
| **11** | **Cost of goods sold and services rendered** | **(227,048,369,615)** | **(165,692,461,609)** | **(925,014,953,021)** | **(770,293,536,098)** |
| **20** | **Gross profit from sales of goods and rendering of services** | **67,122,267,633** | **58,381,074,240** | **289,973,306,606** | **273,356,856,319** |
| 21 | Financial income | 5,522,100,297 | 17,176,460,605 | 381,247,150,241 | 385,971,264,748 |
| 22 | Financial expenses | (9,307,710,801) | (11,299,428,104) | (29,622,287,586) | (24,270,900,471) |
| 23 | *- Including: Interest expense* | - | - | - | *(59,116,244)* |
| 25 | Selling expenses | (40,778,331,638) | (43,394,394,783 ) | (121,944,349,881) | (127,710,860,098) |
| 26 | General and administration expenses | (24,439,563,616) | (32,066,792,463 ) | (84,451,376,102) | (109,185,468,355) |
| **30** | **Net operating profit/ (loss)** | **(1,881,238,125)** | **(11,203,080,505)** | **435,202,443,278** | **398,160,892,143** |
| 31 | Other income | 6,113,977,927 | 162,892,003 | 6,195,035,773 | 2,951,299,488 |
| 32 | Other expenses | - | (168,913,943) | (348,829,645) | (696,131,482) |
| **40** | **Net other income/ (loss)** | **6,113,977,927** | **(6,021,940)** | **5,846,206,128** | **2,255,168,006** |
| **50** | **Accounting profit/ (loss) before tax** | **4,232,739,802** | **(11,209,102,445)** | **441,048,649,406** | **400,416,060,149** |
| 51 | Current Corporate income/ (expense) tax | (1,855,936,243) | 3,542,529,783 | (19,964,489,815) | (3,195,856,305) |
| 52 | Deferred Corporate income/ (expense) tax | 703,516,648 | (2,036,079,150) | 848,010,462 | (8,433,741,911 ) |
| **60** | **Profit/ (loss) after tax** | **3,080,320,207** | **(9,702,651,812)** | **421,932,170,053** | **388,786,461,933** |

| | | |
|---|---|---|
| Dao Xuan Nam | Nguyen Ngoc Nhon | Tran Phuong Nga |
| Preparer | Chief accountant | Chief Executive Officer |
| | | 30 January 2026 |

## SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

FOR THE FOURTH OF 2025 YEAR ENDED 31 DECEMBER 2025
(Indirect method)

| Code | | Quarter IV of 2025 VND | Quarter IV of 2024 VND | Full year 2025 VND | Full Year 2024 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| | **CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES** | | | | |
| **01** | **Accounting profit before tax** | **4,232,739,802** | **(11,209,102,445)** | **441,048,649,406** | **400,416,060,149** |
| | Adjustments for: | | | | |
| 02 | Depreciation and amortisation | 1,517,174,257 | 1,860,101,748 | 6,702,028,612 | 7,122,523,988 |
| 03 | Provisions | 8,812,486,577 | 10,210,884,136 | 27,772,291,035 | 19,919,825,562 |
| 04 | Unrealised foreign exchange gains | (300,024,955) | (10,743,153,913) | (9,891,546,841) | (10,743,153,913) |
| 05 | (Profits)/ Losses from investing activities | 1,272,700,582 | (3,999,802,936) | (358,246,197,775) | (366,918,285,573) |
| 06 | Interest expense | - | - | - | 59,116,244 |
| **08** | **Operating profit/(loss) before changes in working capital** | **15,535,076,263** | **(13,881,073,410)** | **107,385,224,437** | **49,856,086,457** |
| 09 | (Increase)/ decrease in receivables | (65,730,465,356) | 40,721,048,833 | (165,115,604,819) | (138,356,488,602) |
| 10 | (Increase)/ decrease in inventories | (2,975,334,528) | (4,527,407,795) | (8,156,462,830) | 45,352,111 |
| 11 | Increase/ (decrease) in payables | 36,236,634,011 | (22,886,648,258) | 90,863,311,680 | 106,437,326,134 |
| 12 | Increase in prepaid expenses | 691,498,585 | 1,299,915,341 | (429,803,866) | 811,586,478 |
| 14 | Interest paid | - | - | - | (76,358,482) |
| 15 | CIT paid | (13,500,000,000) | (3,657,782,320) | (13,500,000,000) | (3,657,782,320) |
| 17 | Other payments on operating activities | (9,132,407,144) | (3,018,362,791) | (68,782,918,300) | (42,776,938,314) |
| **20** | **Net cash outflows from operating activities** | **(38,874,998,169)** | **(5,950,310,400)** | **(57,736,253,698)** | **(27,717,216,538)** |
| | **CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES** | | | | |
| 21 | Purchases of fixed assets | (174,000,000) | (54,000,000) | (1,503,350,000) | (6,479,331,697) |
| 22 | Proceeds from disposals of fixed assets | 6,099,625,000 | - | 9,166,055,976 | 1,803,113,718 |
| 23 | Term deposits placed at banks and loan granted | (15,100,000,000) | (10,500,000,000) | (307,800,000,000) | (465,700,000,000) |
| 24 | Collection of term deposits placed at banks | 126,000,000,000 | 208,000,000,000 | 299,700,000,000 | 565,000,000,000 |
| 25 | Investments in other entities | - | (70,000,000,000) | (220,000,000,000) | (70,000,000,000) |
| 26 | Proceeds from divestment in other entities | 25,000,000,000 | - | 25,000,000,000 | - |
| 27 | Dividends and interest received | 3,680,209,412 | 5,711,204,577 | 363,218,836,753 | 366,277,701,045 |
| **30** | **Net cash inflows from investing activities** | **145,505,834,412** | **133,157,204,577** | **167,781,542,729** | **390,901,483,066** |
| | **CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES** | | | | |
| 31 | Proceeds from issuance of shares | - | - | 13,000,000,000 | - |
| 34 | Repayments of borrowings | - | - | - | (19,979,101,008) |
| 36 | Dividends paid | (87,753,575,000) | (78,594,453,000) | (217,433,937,500) | (157,200,071,500) |
| **40** | **Net cash outflows from financing activities** | **(87,753,575,000)** | **(78,594,453,000)** | **(204,433,937,500)** | **(177,179,172,508)** |
| **50** | **Net increase/(decrease) in cash** | **18,877,261,243** | **48,612,441,177** | **(94,388,648,469)** | **186,005,094,020** |
| **60** | **Cash at beginning of period** | **221,336,368,818** | **267,661,018,054** | **325,010,756,644** | **130,268,365,211** |
| *61* | *Effect of foreign exchange differences* | *198,136,492* | *8,737,297,413* | *9,789,658,378* | *8,737,297,413* |
| **70** | **Cash at end of period** | **240,411,766,553** | **325,010,756,644** | **240,411,766,553** | **325,010,756,644** |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

| Dao Xuan Nam | Nguyen Ngoc Nhon | Tran Phuong Nga |
|---|---|---|
| Preparer | Chief accountant | Chief Executive Officer |
| | | 30 January 2026 |

| | |
|---|---|
| **THIEN LONG GROUP CORPORATION** | **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** |
| ---------- | **Independence - Freedom - Happiness.** |
| No.: 12 /2026/CV-TLG | ---------o0o--------- |
| *Regard: Explanation of the Parent and Consolidated Company's business results in the fourth quarter and the 12-month operating period ending December 30, 2025.* | *Ho Chi Minh City, 30 January 2026* |




***To :*** **- THE STATE SECURITIES COMMISSION**
**- HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**
**- VALUED SHAREHOLDERS AND INVESTORS**

Thien Long Group Corporation (stock code: TLG) respectfully submits this report and explanation regarding the fluctuations in business performance as presented in the Consolidated Financial Statements and the Parent Company Financial Statements for the fourth quarter and the financial year ended 31 December 2025, compared with the same period of the previous year, as follows:

During the period, **consolidated net revenue in Q4 2025 reached VND 949 billion**, an increase of VND 102 billion, equivalent to a 12% year-on-year growth. **For the full year, consolidated net revenue amounted to VND 4,174 billion**, up VND 415 billion, representing an 11% increase year-on-year. This growth was primarily driven by the export market, where revenue continued to recover strongly, increasing by VND 91 billion, or 44% year-on-year. These results reflect the Company's effective adaptation in addressing challenges encountered in several key markets during the first half of the year. In the domestic market, although revenue was negatively impacted in Q2 2025 due to new tax regulations and the Government's intensified anti-counterfeit and anti-smuggling measures, which temporarily disrupted the traditional retail channel, revenue rebounded in Q4, recording a modest year-on-year increase of 1.8%.

**Consolidated profit after tax (after deducting non-controlling interests) for Q4 2025 reached VND 74 billion**, compared with VND 39 billion in the same period last year, representing an increase of 89%. However, **for the full year, profit after tax amounted to VND 451 billion**, down VND 10 billion, or a 2% decrease year-on-year. The slight decline in full-year profit was mainly attributable to the Company's increased investment in sales and marketing activities aimed at strengthening its distribution system and safeguarding its competitive position amid intensifying industry competition. While these higher selling expenses weighed on short-term profitability, they represent strategic investments aligned with the Company's long-term development orientation and market share expansion objectives.

**Regarding the Parent Company's performance, net revenue in Q4 2025 reached VND 294 billion**, an increase of VND 70 billion, or 31% year-on-year; **full-year net revenue totaled VND 1,215 billion**, up VND 171 billion, equivalent to a 16% increase. **Profit after tax of the Parent Company in Q4 2025 amounted to VND 3 billion**, a significant improvement compared to a loss of VND 10 billion in the same period last year; **for the full year, profit after**

**tax reached VND 422 billion**, an increase of VND 33 billion, or 9% year-on-year. These results were mainly driven by strong growth in export revenue, along with a modest contribution from internal revenue. In addition, the Parent Company effectively controlled and reduced certain administrative expenses, contributing to improved profitability.

Overall, these fluctuations reflect the Company's business performance in 2025: the export market recovered beyond expectations, the domestic market stabilized following a period of volatility, and the Company proactively implemented strategic investments to strengthen its distribution network and maintain its competitive position.

The Company respectfully submits this report to the regulatory authorities, as well as to shareholders and investors, for their full and accurate information.

Sincerely,

**THIEN LONG GROUP CORPORATION**

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

M.S.D.N: 0301464830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRAN PHUONG NGA**

**Recipient:**

- *As above*
- *Office*